

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 1238 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hạ Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long; các Quyết định điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long: Số 3706/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 số 4285/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; số 521/QĐ-UBND ngày 25/02/2022; số 1800/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; số 2837/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; số 3545/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; số 1218/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh;*

Theo đề nghị của UBND thành phố Hạ Long tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 24/03/2023 và Tờ trình số 161/TTr-TNMT-QHKH ngày 28/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hạ Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
  - Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là: 82.988,63 ha.
  - Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là: 25.996,65 ha.
  - Đất chưa sử dụng năm 2023 là: 3.150,72 ha.

*(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
  - Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 951,01 ha.
  - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 41,71 ha.
  - Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là: 101,25 ha.

*(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất là: 554,89 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất là: 188,64 ha.

*(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là: 209,16 ha, trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là: 1,13 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là: 208,03 ha.

*(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 04 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. UBND thành phố Hạ Long:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ được thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất:

- + Đối với khu vực chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hạ Long đã được phê duyệt và phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch 03 loại rừng, Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- + Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp) chỉ được hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và bàn giao tài sản nhà, đất về địa phương quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

- + Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại trước khi UBND thành phố Hạ Long quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- + UBND thành phố Hạ Long chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

3. Các sở, ngành, địa phương: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục thuế tỉnh; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành để chủ động kiểm tra, giám sát, giải quyết theo thẩm quyền đảm bảo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

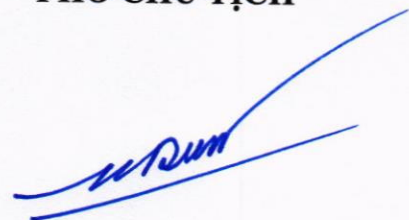
1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Văn hóa và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục thuế tỉnh; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Hạ Long chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - CT, Các PCT UBND tỉnh;
  - V0, V1, QH2, XD1, QLĐĐ1, TTTT;
  - Lưu VT, QLĐĐ3.
- 10 bản – QĐ46

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Diện**



| Phân theo đơn vị hành chính |                                                                                                        |     |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|---------------|--------------|----------------|----------------|-------------|----------------|----------------|---------------|----------------|------------------|
| STT                         | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                   | Mã  | Tổng diện tích<br>(4) = (5) + ... +<br>(38) | P. Bạch<br>Đằng | P. Bãi Cháy | P. Cao<br>Thắng | P. Cao<br>Xanh | P. Đại Yên | P. Giếng<br>Đáy | P. Hà<br>Khánh | P. Hà<br>Khẩu | P. Hà<br>Lâm | P. Hà<br>Phong | P. Hà<br>Trung | P. Hà<br>Tu | P. Hoàng<br>Bồ | P. Hồng<br>Gai | P. Hồng<br>Hà | P. Hồng<br>Hải | P. Hồng<br>Thắng |
| (1)                         | (2)                                                                                                    | (3) | (4) = (5) + ... +<br>(38)                   | (5)             | (6)         | (7)             | (8)            | (9)        | (10)            | (11)           | (12)          | (13)         | (14)           | (15)           | (16)        | (17)           | (18)           | (19)          | (20)           | (21)             |
| -                           | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                                                      | DXH | 5,07                                        |                 | 4,38        | 0,03            |                |            |                 |                |               |              |                | 0,17           | 0,06        |                |                | 0,42          |                |                  |
| -                           | Đất chợ                                                                                                | DCH | 16,95                                       | 1,43            | 1,80        | 0,80            | 0,26           | 0,04       | 0,66            | 2,24           | 0,17          | 0,18         | 0,74           | 0,66           | 0,23        | 2,06           |                | 0,73          | 0,11           |                  |
| 2.10                        | Đất dành làm thắng cảnh                                                                                | DDL | 5.024,05                                    |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 2.11                        | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                | DSH |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 2.12                        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                   | DKV | 527,48                                      | 15,42           | 171,49      | 1,82            | 22,11          | 86,90      | 1,05            | 11,93          | 10,95         | 3,99         | 18,47          | 2,11           | 0,73        | 38,84          | 1,81           | 2,02          | 15,06          | 28,43            |
| 2.13                        | Đất ở tại nông thôn                                                                                    | ONT | 403,18                                      |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 2.14                        | Đất ở tại đô thị                                                                                       | ODT | 2.023,48                                    | 30,27           | 188,98      | 100,87          | 137,10         | 265,37     | 68,02           | 148,47         | 128,06        | 54,06        | 103,72         | 37,49          | 63,70       | 100,90         | 22,55          | 86,90         | 77,48          | 91,09            |
| 2.15                        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                            | TSC | 43,58                                       | 0,49            | 3,17        | 0,08            | 4,11           | 0,22       | 0,32            | 0,40           | 4,92          | 0,03         | 0,17           | 0,22           | 0,09        | 4,01           | 4,88           | 11,88         | 1,33           | 0,57             |
| 2.16                        | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                              | DTS | 10,42                                       | 0,17            | 0,77        |                 |                |            |                 |                | 0,11          |              | 1,38           |                | 2,95        |                |                | 1,13          | 1,24           |                  |
| 2.17                        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                          | DNG |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 2.18                        | Đất tín ngưỡng                                                                                         | TIN | 10,58                                       | 0,10            | 1,15        | 0,01            |                | 0,69       | 0,01            | 0,41           | 0,13          | 0,19         | 0,26           | 0,04           | 0,30        | 0,19           | 0,30           |               | 0,08           | 0,14             |
| 2.19                        | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                       | SON | 3.309,98                                    |                 | 158,04      |                 | 206,41         | 289,86     | 68,37           | 197,81         | 55,76         |              | 33,04          |                | 8,02        | 58,11          |                |               | 0,25           |                  |
| 2.20                        | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | MNC | 1.602,87                                    | 10,03           | 18,84       | 0,01            | 0,09           | 460,13     |                 | 19,13          | 1,10          | 2,54         | 3,10           |                | 2,51        | 10,38          | 0,04           |               | 1,14           | 77,70            |
| 2.21                        | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | PNK | 0,88                                        |                 |             |                 |                | 0,21       |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 3                           | Đất chưa sử dụng                                                                                       | CSD | 3.150,72                                    | 0,59            | 71,75       | 12,10           | 49,89          | 291,11     | 0,40            | 151,16         | 92,93         |              | 360,41         | 0,65           | 38,37       | 15,30          | 0,33           | 0,71          | 1,74           | 167,07           |
| II                          | Khu chức năng                                                                                          |     |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 1                           | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | KCN |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 2                           | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 3                           | Đất đô thị                                                                                             | KDT | 29.114,79                                   | 163,39          | 1.782,74    | 243,54          | 625,27         | 4.390,88   | 527,43          | 3.264,19       | 1.467,77      | 412,05       | 2.339,68       | 542,77         | 1.420,49    | 1.231,55       | 106,83         | 330,28        | 278,05         | 756,22           |
| 4                           | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 5                           | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN | 62.485,14                                   |                 |             |                 |                | 1.644,17   |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 6                           | Khu du lịch                                                                                            | KDL | 2.960,81                                    | 0,57            | 731,04      |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                | 15,22          |               |                | 392,63           |
| 7                           | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | KBT | 17.791,68                                   |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 8                           | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 532,34                                      |                 | 2,44        |                 |                |            | 121,60          | 47,53          |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 9                           | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 10                          | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 11                          | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | KDV |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 12                          | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT | 2.092,83                                    |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |
| 13                          | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | KON |                                             |                 |             |                 |                |            |                 |                |               |              |                |                |             |                |                |               |                |                  |

Chú chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Phân theo đơn vị hành chính |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|-------------|--------------|------------|---------------|-----------|
|     |                                                                  |     | P. Trần Hưng Đạo            | P. Tuần Châu | P. Việt Hưng | P. Yên Kiều | Vĩnh Hạ Long | X. Bằng Cả | X. Dân Chủ | X. Đồng Lâm | X. Đồng Sơn | X. Hòa Bình | X. Kỳ Thượng | X. Lê Lợi | X. Quảng La | X. Sơn Dương | X. Tân Dân | X. Thống Nhất | X. Vũ Oai |
| (1) | (2)                                                              | (3) | (22)                        | (23)         | (24)         | (25)        | (26)         | (27)       | (28)       | (29)        | (30)        | (31)        | (32)         | (33)      | (34)        | (35)         | (36)       | (37)          | (38)      |
|     |                                                                  |     | 64,65                       | 1.208,42     | 2.754,66     | 164,66      | 5.039,27     | 3.208,96   | 2.733,98   | 11.497,95   | 12.700,33   | 7.966,04    | 9.780,24     | 3.961,17  | 3.058,86    | 7.146,59     | 7.565,16   | 8.172,79      | 5.229,14  |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 14,44                       | 77,06        | 1.976,06     | 20,70       |              | 2.927,79   | 2.527,89   | 11.165,02   | 12.441,75   | 7.141,40    | 9.686,47     | 2.028,86  | 2.776,51    | 6.095,93     | 7.312,04   | 4.949,98      | 4.572,38  |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA |                             | 23,21        | 58,23        |             |              | 99,44      | 47,76      | 102,03      | 152,43      | 52,28       | 44,30        | 322,44    | 143,75      | 262,82       | 94,56      | 506,44        | 97,75     |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC |                             | 17,99        | 55,41        |             |              | 94,92      | 36,80      | 63,42       | 120,31      | 35,97       | 37,82        | 297,00    | 92,76       | 161,99       | 32,46      | 268,39        | 69,95     |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK |                             | 2,25         | 19,17        |             |              | 19,63      | 15,57      | 33,47       | 42,36       | 7,91        | 27,61        | 48,51     | 39,48       | 154,15       | 29,12      | 67,26         | 18,86     |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 8,04                        | 34,82        | 227,70       | 10,71       |              | 54,56      | 30,12      | 108,68      | 127,60      | 26,23       | 31,27        | 167,42    | 93,78       | 180,92       | 100,09     | 452,95        | 92,07     |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 6,38                        | 1,52         | 909,81       | 9,99        |              | 1.541,72   | 1.582,75   |             |             | 4.272,23    |              | 175,72    | 1.509,98    |              | 5.566,27   | 343,56        |           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD |                             |              |              |             |              |            |            | 3.426,74    | 3.650,19    | 2.278,01    | 3.191,41     |           |             |              |            |               | 3.272,30  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX |                             |              | 750,65       |             |              | 1.211,94   | 846,74     | 7.491,68    | 8.467,52    | 501,15      | 6.391,57     | 446,86    | 960,01      | 5.482,47     | 1.519,19   | 3.055,97      | 1.026,95  |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN |                             |              |              |             |              | 108,70     |            | 1.099,93    |             |             | 551,79       |           |             | 207,03       | 424,48     | 2,53          |           |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 0,02                        | 15,06        | 10,50        |             |              | 0,50       | 4,94       | 2,42        | 1,65        | 1,95        | 0,30         | 852,02    | 7,06        | 5,74         | 2,81       | 521,35        | 15,28     |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH |                             | 0,19         |              |             |              |            |            |             |             | 1,63        |              | 15,89     | 22,46       | 9,83         |            | 2,43          | 49,17     |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                              | PNV | 49,87                       | 594,82       | 772,65       | 143,96      | 5.039,27     | 149,00     | 185,45     | 271,44      | 202,52      | 811,35      | 84,81        | 1.661,97  | 272,43      | 728,80       | 208,89     | 2.855,99      | 609,17    |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP |                             | 9,38         | 83,15        | 0,08        | 7,59         |            |            | 0,04        |             |             |              | 13,14     | 2,10        | 242,26       | 42,77      | 11,77         |           |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN | 0,12                        | 0,06         | 0,20         | 0,10        |              |            | 0,24       | 0,16        | 0,13        |             | 0,16         | 0,15      | 0,11        | 0,11         | 0,10       | 573,35        | 2,59      |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                             |              | 291,42       |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            | 69,35         |           |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 1,69                        | 82,82        | 1,65         | 13,31       | 0,69         | 0,25       |            |             |             |             |              | 15,12     | 2,92        | 1,35         | 5,47       | 29,77         | 0,88      |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC |                             | 7,73         | 2,92         | 1,85        |              |            | 10,30      |             | 0,15        | 4,38        |              | 165,55    | 11,06       | 60,24        | 4,82       | 96,97         | 51,27     |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                             |              |              |             |              |            | 2,36       |             |             | 9,76        |              |           | 4,20        |              | 6,31       |               | 3,75      |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                             |              | 13,59        |             |              |            | 6,02       |             |             | 7,37        |              | 80,28     |             | 50,26        |            | 414,41        | 34,68     |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 22,30                       | 199,03       | 128,84       | 43,96       | 6,94         | 36,22      | 18,45      | 152,26      | 103,16      | 560,15      | 27,26        | 474,25    | 51,65       | 273,05       | 65,63      | 410,79        | 424,57    |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 17,41                       | 92,81        | 104,81       | 37,90       | 6,94         | 20,51      | 11,92      | 143,49      | 95,66       | 58,63       | 17,67        | 184,73    | 25,57       | 185,73       | 53,15      | 330,73        | 82,13     |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,57                        | 1,77         | 7,34         | 3,49        |              | 4,15       | 2,10       | 3,17        | 0,15        | 43,93       | 1,14         | 9,62      | 11,40       | 49,17        | 4,93       | 29,32         | 5,09      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 0,08                        | 0,43         | 1,23         | 0,29        |              | 1,63       | 0,08       | 1,94        | 0,79        | 0,39        | 0,44         | 1,18      | 1,22        | 1,70         | 0,88       | 1,65          | 0,75      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,43                        | 2,92         | 0,10         | 0,04        |              | 0,09       | 0,07       | 0,23        | 0,07        | 0,15        | 0,07         | 0,14      | 0,31        | 0,39         | 0,19       | 0,65          | 34,94     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 2,97                        | 9,71         | 2,10         | 0,86        |              | 0,83       | 0,59       | 2,54        | 2,88        | 1,54        | 1,09         | 3,99      | 5,04        | 3,34         | 2,45       | 12,59         | 1,28      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT |                             | 88,44        | 0,14         | 0,34        |              |            | 0,33       |             | 0,30        |             |              | 160,34    | 0,21        | 2,53         | 1,73       | 2,92          | 0,68      |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                             | 0,03         | 3,87         | 0,11        |              | 0,67       | 0,39       | 0,01        | 0,01        | 0,75        | 0,11         | 100,12    | 0,97        | 11,32        | 0,01       | 18,48         | 1,40      |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                             |              | 0,08         |             |              | 0,02       | 0,03       | 0,05        | 0,05        | 0,01        | 0,03         | 0,11      | 0,07        | 0,02         | 0,05       | 0,18          | 0,02      |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                             | 0,84         |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| -   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                             |              |              |             |              |            |            |             |             | 118,82      |              |           |             |              |            | 0,14          |           |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                             |              | 0,13         |             |              |            |            |             |             |             |              | 0,41      |             | 4,52         |            | 0,51          | 0,14      |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 0,84                        | 2,00         | 8,73         | 0,01        |              | 8,32       | 2,94       | 0,46        | 2,89        | 335,93      | 6,72         | 12,39     | 6,52        | 14,33        | 2,04       | 12,69         | 297,65    |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                             |              |              |             |              |            |            | 0,38        |             |             |              |           |             |              |            |               |           |

| STT  | Chức năng sử dụng đất                                                                                  | Mã  | Phân theo đơn vị hành chính |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|-------------|--------------|------------|---------------|-----------|--|
|      |                                                                                                        |     | P. Trần Hưng Đạo            | P. Tuấn Châu | P. Việt Hưng | P. Yết Kiêu | Vĩnh Hạ Long | X. Bằng Cả | X. Dân Chủ | X. Đồng Lâm | X. Đồng Sơn | X. Hòa Bình | X. Kỳ Thượng | X. Lê Lợi | X. Quảng La | X. Sơn Dương | X. Tân Dân | X. Thống Nhất | X. Vũ Oai |  |
| (1)  | (2)                                                                                                    | (3) | (22)                        | (23)         | (24)         | (25)        | (26)         | (27)       | (28)       | (29)        | (30)        | (31)        | (32)         | (33)      | (34)        | (35)         | (36)       | (37)          | (38)      |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                                                      | DXH |                             |              | 0,01         |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| -    | Đất cho                                                                                                | DCH |                             | 0,07         | 0,30         | 0,92        |              |            |            |             | 0,36        |             |              | 1,23      | 0,34        |              | 0,20       | 0,93          | 0,49      |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                                                                | DDL |                             |              |              |             | 5.024,05     |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                | DSH |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                   | DKV | 0,16                        | 61,97        | 0,47         | 4,14        |              |            | 0,19       | 0,02        | 0,16        |             |              | 23,05     |             |              |            | 4,14          | 0,05      |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                                                                    | ONT |                             |              |              |             |              |            | 9,22       | 19,91       | 31,17       | 9,06        | 8,04         | 65,79     | 26,83       | 50,74        | 21,04      | 127,90        | 19,88     |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                                                       | ODT | 25,09                       | 151,94       | 60,52        | 44,78       |              | 0,35       |            |             | 0,21        |             |              | 11,47     |             |              |            | 24,11         |           |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                            | TSC | 0,19                        | 0,07         | 0,24         | 0,36        |              | 0,24       | 0,19       | 0,98        | 0,20        | 0,20        | 0,21         | 0,76      | 0,21        | 0,28         | 0,22       | 2,01          | 0,33      |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                              | DTS | 0,14                        |              | 2,35         |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               | 0,18      |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                          | DNG |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                                                         | TIN | 0,18                        | 0,54         | 1,13         |             |              | 0,03       |            | 0,10        | 0,22        |             |              | 1,81      |             | 0,58         | 0,20       | 1,63          | 0,16      |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                       | SON |                             |              | 54,63        | 32,75       |              | 39,47      | 8,89       | 97,97       | 67,13       | 45,99       | 38,43        | 611,79    | 27,49       | 37,96        | 62,33      | 1.038,47      | 71,00     |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | MNC |                             | 81,27        | 131,55       | 2,47        |              | 58,83      | 129,59     |             |             | 174,44      | 10,71        | 198,81    | 145,85      | 11,76        |            | 50,84         |           |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | PNK |                             |              |              | 0,16        |              |            |            |             |             |             |              |           |             | 0,21         |            | 0,30          |           |  |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                                                       | CSD | 0,34                        | 536,54       | 5,95         |             |              | 132,17     | 20,64      | 61,49       | 56,07       | 13,29       | 8,96         | 270,34    | 9,92        | 321,86       | 44,23      | 366,83        | 47,59     |  |
| II   | Khu chức năng                                                                                          |     |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 1    | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | KCN |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 2    | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 3    | Đất đô thị                                                                                             | KDT | 64,65                       | 1.208,42     | 2.754,66     | 164,66      | 5.039,27     |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 4    | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 5    | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN |                             |              | 3.870,28     |             |              | 2.904,82   | 2.528,65   | 9.281,32    | 10.405,34   | 6.855,38    | 8.379,27     |           | 1.404,11    | 4.010,27     | 5.915,53   | 1.771,28      | 3.514,72  |  |
| 6    | Khu du lịch                                                                                            | KDL | 7,70                        | 1.788,01     |              | 25,64       |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 7    | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | KBT |                             |              |              |             |              |            |            | 5.232,76    | 3.923,88    | 2.149,39    | 3.196,95     |           |             |              |            |               | 3.288,70  |  |
| 8    | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC |                             |              | 291,43       |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            | 69,34         |           |  |
| 9    | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 10   | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 11   | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | KDV |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |
| 12   | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT |                             |              |              |             |              | 73,86      | 53,70      | 145,35      | 110,86      | 103,66      | 54,22        | 295,15    | 135,81      | 135,81       | 94,96      | 640,62        | 248,83    |  |
| 13   | Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | KON |                             |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |  |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã          | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------|--------------|-------------|------------|-----------|-------------|-------------|----------|------------|-------------|------------|-------------|---------------|
|     |                                                                  |             |                | P. Bạch Đằng                          | P. Bãi Cháy | P. Cao Thắng | P. Cao Xanh | P. Đại Yên | P. Giếng Đáy | P. Hà Khánh | P. Hà Khẩu | P. Hà Lâm | P. Hà Phong | P. Hà Trung | P. Hà Tu | P. Hoàn Bồ | P. Hồng Gai | P. Hồng Hà | P. Hồng Hải | P. Hùng Thắng |
| (1) | (2)                                                              | (3)         | (4) = (5)      | (5)                                   | (6)         | (7)          | (8)         | (9)        | (10)         | (11)        | (12)       | (13)      | (14)        | (15)        | (16)     | (17)       | (18)        | (19)       | (20)        | (21)          |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                      | NNP/PNN     | 951,01         | 0,10                                  | 20,00       | 9,37         | 14,40       | 43,19      | 6,98         | 23,08       | 16,64      | 1,72      | 129,24      | 1,96        | 10,59    | 128,27     | 0,97        | 0,31       | 2,76        | 3,06          |
|     | Trong đó:                                                        |             |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN     | 107,27         |                                       |             |              |             | 5,73       |              |             | 5,43       |           | 28,74       |             |          | 15,30      |             |            |             |               |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC/PNN     | 87,82          |                                       |             |              |             | 5,28       |              |             |            |           | 26,15       |             |          | 15,15      |             |            |             |               |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN     | 55,16          |                                       |             |              |             | 0,10       | 0,21         |             | 2,69       | 0,07      | 23,26       | 0,02        |          | 7,66       |             |            |             | 0,19          |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN     | 150,97         | 0,10                                  | 4,99        | 4,22         | 14,40       | 4,93       | 6,77         | 9,78        | 4,94       | 1,55      | 7,58        | 1,93        | 1,81     | 20,88      | 0,96        | 0,31       | 0,97        | 2,75          |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH/PNN     | 117,65         |                                       |             |              |             | 0,64       |              | 11,41       |            | 0,02      | 18,76       |             | 8,78     |            | 0,01        |            | 1,79        |               |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD/PNN     | 0,15           |                                       |             |              |             | 0,15       |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN     | 465,75         |                                       | 15,00       | 5,15         |             | 26,56      |              | 1,89        | 3,23       |           | 46,68       |             |          | 74,86      |             |            |             | 0,12          |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/PNN     | 1,97           |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN     | 54,06          |                                       |             |              |             | 5,08       |              |             | 0,35       | 0,08      | 4,22        |             |          | 9,57       |             |            |             |               |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU/PNN     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH/PNN     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp       |             | 41,71          |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
|     | Trong đó:                                                        |             |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU     |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)  |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)  |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)  | 41,71          |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/NKR (a) |                |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |            |             |            |             |               |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT     | 101,25         |                                       | 4,05        | 0,77         | 1,57        | 47,36      | 0,35         | 0,51        | 0,64       | 0,04      | 13,27       | 0,01        | 0,06     | 2,50       | 0,74        | 0,44       | 0,67        | 13,42         |

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu sử dụng đất                                              | Mã          |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|-------------|--------------|------------|---------------|-----------|
|     |                                                                   |             | P. Trần Hưng Đạo | P. Tuấn Châu | P. Việt Hưng | P. Yết Kiêu | Vĩnh Hạ Long | X. Bằng Cả | X. Dân Chủ | X. Đồng Lâm | X. Đồng Sơn | X. Hòa Bình | X. Kỳ Thượng | X. Lê Lợi | X. Quảng La | X. Sơn Dương | X. Tân Dân | X. Thống Nhất | X. Vũ Oai |
| (1) | (2)                                                               | (3)         | (22)             | (23)         | (24)         | (25)        | (26)         | (27)       | (28)       | (29)        | (30)        | (31)        | (32)         | (33)      | (34)        | (35)         | (36)       | (37)          | (38)      |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | NNP/PNN     | 0,09             | 11,53        | 47,89        | 0,66        |              | 0,90       | 1,23       | 64,15       | 17,56       | 34,64       | 0,30         | 196,28    | 4,71        | 112,76       | 2,99       | 39,64         | 3,05      |
|     | Trong đó:                                                         |             |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN     |                  | 3,11         | 0,19         |             |              | 0,12       | 0,33       | 4,88        | 0,75        |             |              | 13,08     |             | 24,42        | 0,10       | 4,75          | 0,33      |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | LUC/PNN     |                  | 2,89         | 0,19         |             |              | 0,12       |            | 2,64        | 0,75        |             |              | 12,25     |             | 17,52        | 0,10       | 4,46          | 0,33      |
|     |                                                                   | HNK/PNN     |                  | 0,13         | 1,25         |             |              | 0,03       | 0,00       | 0,98        | 0,30        |             |              | 3,97      |             | 12,08        | 0,02       | 2,06          | 0,16      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN     | 0,09             | 2,97         | 2,56         | 0,60        |              | 0,66       | 0,50       | 6,88        | 2,44        | 1,28        | 0,30         | 20,22     | 4,66        | 11,61        | 0,50       | 4,78          | 2,03      |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN     |                  |              | 38,05        | 0,06        |              |            |            |             |             | 33,02       |              |           |             |              | 2,34       | 2,78          |           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN     |                  |              | 5,84         |             |              | 0,09       | 0,40       | 51,22       | 14,03       | 0,34        |              | 152,67    |             | 63,99        | 0,03       | 3,51          | 0,15      |
| 1.7 | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN/PNN     |                  |              |              |             |              |            |            | 1,97        |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
|     |                                                                   | NTS/PNN     |                  | 5,32         |              |             |              |            |            | 0,19        | 0,05        |             |              | 6,34      | 0,04        | 0,66         |            | 21,77         | 0,39      |
| 1.8 | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |             |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              | 0,47      |             |              |            | 41,24         |           |
|     | Trong đó:                                                         |             |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU     |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)  |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a)  |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)  |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              | 0,47      |             |              |            | 41,24         |           |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN/NKR (a) |                  |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |             |              |            |               |           |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | PKO/OCT     |                  | 10,64        | 1,24         | 0,45        |              |            |            | 0,03        | 0,31        |             |              | 1,11      |             |              |            | 1,06          |           |

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp không phải là đất ở.

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HA LONG

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|---------------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------|--------------|-------------|------------|-----------|-------------|-------------|----------|-------------|-------------|------------|-------------|---------------|
|      |                                                                  |     |                 | P. Bạch Đằng                          | P. Bãi Cháy | P. Cao Thắng | P. Cao Xanh | P. Đại Yên | P. Giếng Đáy | P. Hà Khánh | P. Hà Khẩu | P. Hà Lâm | P. Hà Phong | P. Hà Trung | P. Hà Tu | P. Hoàng Bồ | P. Hồng Gai | P. Hồng Hà | P. Hồng Hải | P. Hùng Thắng |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+(6)+(7) | (7)                                   | (8)         | (9)          | (10)        | (11)       | (12)         | (13)        | (14)       | (15)      | (16)        | (17)        | (18)     | (19)        | (20)        | (21)       | (22)        | (23)          |
|      |                                                                  |     | 743,54          |                                       | 3,07        | 13,61        | 20,84       | 69,92      | 5,62         | 42,63       | 16,08      | 2,23      | 140,94      | 0,50        | 8,76     | 102,67      | 1,15        | 2,40       | 3,93        | 2,35          |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 554,89          |                                       | 2,02        | 8,80         | 13,84       | 7,42       | 3,33         | 20,97       | 12,48      | 0,68      | 110,96      | 0,30        | 8,56     | 89,72       | 0,88        | 0,01       | 2,43        | 1,52          |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 105,85          |                                       |             |              |             | 5,02       |              |             |            | 5,40      |             | 27,62       |          | 14,86       |             |            |             |               |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 84,47           |                                       |             |              |             | 4,57       |              |             |            |           |             | 25,02       |          | 14,71       |             |            |             |               |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 50,87           |                                       | 0,38        |              |             | 0,03       | 0,21         |             | 1,97       | 0,07      | 22,71       |             |          | 7,15        |             |            |             |               |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 92,26           |                                       | 0,74        | 3,66         | 13,84       | 1,52       | 3,12         | 7,78        | 2,13       | 0,53      | 5,40        | 0,30        | 0,12     | 19,22       | 0,87        | 0,01       | 0,64        | 1,40          |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 62,81           |                                       |             |              |             | 0,64       |              | 11,30       |            |           | 4,52        |             | 8,43     |             | 0,01        |            | 1,79        |               |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD | 0,15            |                                       |             |              |             | 0,15       |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 204,62          |                                       | 0,90        | 5,15         |             | 0,06       |              | 1,89        | 2,83       |           | 46,68       |             |          | 38,97       |             |            |             | 0,12          |
|      | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN | 1,97            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 38,34           |                                       |             |              |             |            |              |             |            | 0,16      | 0,08        | 4,03        |          | 9,52        |             |            |             |               |
| 1.8  | Đất làm muối                                                     | LMU |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 188,64          |                                       | 1,04        | 4,81         | 7,00        | 62,51      | 2,29         | 21,66       | 3,60       | 1,55      | 29,98       | 0,20        | 0,20     | 12,96       | 0,27        | 2,39       | 1,50        | 0,83          |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 0,51            |                                       | 0,02        |              |             |            |              |             |            |           | 0,00        |             |          | 0,12        |             |            |             |               |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 0,11            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             | 0,01        |          |             |             |            |             |               |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 0,01            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.4  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.5  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 8,59            |                                       | 0,03        | 1,81         |             | 0,02       | 0,04         | 4,87        |            |           | 0,69        |             |          | 0,03        | 0,00        | 0,52       | 0,22        | 0,00          |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 18,87           |                                       |             | 0,19         |             |            | 0,06         | 8,56        | 0,12       |           | 4,63        |             |          | 0,92        |             | 0,03       |             |               |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 0,02            |                                       |             |              |             |            |              | 0,01        |            |           |             |             | 0,01     |             |             |            |             |               |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 31,04           |                                       |             |              |             |            | 1,06         |             | 0,01       |           | 21,61       |             |          | 6,22        |             |            |             |               |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 74,33           |                                       | 0,26        | 0,01         | 0,07        | 58,51      | 0,05         | 1,09        | 0,01       | 0,44      | 0,04        |             | 0,00     | 0,40        |             | 0,03       | 0,81        | 0,19          |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 0,73            |                                       | 0,26        | 0,00         | 0,01        |            |              |             |            |           |             |             | 0,00     | 0,01        |             | 0,01       |             |               |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,67            |                                       |             |              | 0,06        | 0,41       | 0,01         |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             | 0,13          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 1,62            |                                       |             |              | 0,00        |            |              |             |            |           | 0,16        | 0,03        | 0,00     | 0,19        |             | 0,03       | 0,80        | 0,06          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 45,39           |                                       |             |              |             | 44,84      |              |             |            | 0,28      |             |             |          | 0,14        |             |            |             |               |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 14,46           |                                       |             |              |             | 13,24      | 0,04         | 1,09        | 0,01       |           |             |             |          | 0,04        |             |            |             |               |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 0,15            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          | 0,03        |             |            |             |               |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,01            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           | 0,01        |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,00            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             | 0,00     |             |             |            |             |               |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 10,64           |                                       |             | 0,00         |             | 0,02       |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 0,67            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng                             | DKV | 1,67            |                                       | 0,06        |              | 1,29        |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            | 0,03        | 0,10          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 13,62           |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 38,79           |                                       | 0,68        | 2,79         | 5,64        | 3,96       | 1,08         | 7,14        | 3,46       | 1,10      | 2,94        | 0,19        | 0,20     | 4,98        | 0,27        | 1,42       | 0,36        | 0,54          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 1,03            |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           | 0,08        |             |          | 0,25        | 0,00        | 0,38       | 0,09        |               |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                   | TIN | 0,05            |                                       |             | 0,01         |             |            |              |             |            |           |             |             |          | 0,04        |             |            |             |               |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                 |                                       |             |              |             |            |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 0,01            |                                       |             |              |             | 0,01       |              |             |            |           |             |             |          |             |             |            |             |               |

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã             | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
|------|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|----------|--------------|------------|---------------|-----------|
|      |                                                                  |                | P. Trâu Hưng                          | P. Tuần Châu | P. Việt Hưng | P. Yên Kiều | Vĩnh Hạ Long | X. Bằng Cả | X. Dân Chủ | X. Đồng Lâm | X. Đồng Sơn | X. Hòa Bình | X. Kỳ Thượng | X. Lê Lợi | X. Quảng | X. Sơn Dương | X. Tân Dân | X. Thống Nhất | X. Vũ Oai |
| (1)  | (2)                                                              | (3)            | (24)                                  | (25)         | (26)         | (27)        | (28)         | (29)       | (30)       | (31)        | (32)        | (33)        | (34)         | (35)      | (36)     | (37)         | (38)       | (39)          | (40)      |
|      |                                                                  |                |                                       | 4,36         | 6,25         | 0,85        |              | 0,44       | 0,73       | 65,10       | 18,75       | 43,97       |              | 56,30     | 4,09     | 58,52        | 0,20       | 45,13         | 2,14      |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP            |                                       | 3,86         | 2,40         | 0,20        |              | 0,37       | 0,73       | 62,94       | 17,17       | 33,93       |              | 51,13     | 4,05     | 52,49        | 0,14       | 39,56         | 2,01      |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                    | LUA            |                                       | 2,89         | 0,19         |             |              | 0,12       | 0,33       | 4,84        | 0,75        |             |              | 11,96     |          | 23,94        | 0,04       | 7,55          | 0,33      |
|      | <del>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</del>                   | <del>LUC</del> |                                       | 2,89         | 0,19         |             |              | 0,12       |            | 2,60        | 0,75        |             |              | 11,30     |          | 17,47        | 0,04       | 4,46          | 0,33      |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK            |                                       |              | 0,82         |             |              | 0,03       | 0,00       | 0,98        | 0,30        |             |              | 2,68      |          | 11,68        | 0,01       | 1,84          | 0,01      |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN            |                                       | 0,28         | 0,44         | 0,15        |              | 0,13       |            | 6,03        | 2,04        | 0,91        |              | 7,10      | 4,01     | 5,78         | 0,05       | 2,95          | 1,14      |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH            |                                       |              | 0,26         | 0,06        |              |            |            |             |             | 33,02       |              |           |          |              |            | 2,78          |           |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX            |                                       |              | 0,69         |             |              | 0,09       | 0,40       | 50,91       | 14,03       |             |              | 27,84     |          | 10,43        | 0,03       | 3,46          | 0,15      |
|      | <del>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</del>       | <del>RSN</del> |                                       |              |              |             |              |            |            | 1,97        |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS            |                                       | 0,70         |              |             |              |            |            | 0,19        | 0,05        |             |              | 1,55      | 0,04     | 0,66         |            | 20,97         | 0,39      |
| 1.8  | Đất làm muối                                                     | LMU            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN            |                                       | 0,50         | 3,84         | 0,65        |              | 0,07       |            | 2,16        | 1,58        | 10,04       |              | 5,17      | 0,04     | 6,03         | 0,07       | 5,58          | 0,13      |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          | 0,37         |            |               |           |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN            |                                       | 0,10         |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK            |                                       |              | 0,01         |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.4  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.5  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD            |                                       | 0,01         |              | 0,00        |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            | 0,34          |           |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC            |                                       |              | 3,07         | 0,01        |              |            |            |             |             |             |              | 0,01      |          | 1,17         |            | 0,12          |           |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              | 0,75      |          | 1,37         |            | 0,03          |           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT            |                                       |              | 0,02         | 0,01        |              |            |            | 0,11        | 0,54        | 10,04       |              | 0,81      | 0,00     | 0,29         |            | 0,49          | 0,11      |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH            |                                       |              |              | 0,00        |              |            |            | 0,05        | 0,00        |             |              | 0,12      |          |              |            | 0,22          | 0,05      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               | 0,06      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD            |                                       |              |              | 0,00        |              |            |            |             | 0,33        |             |              |           | 0,00     |              |            |               |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT            |                                       |              |              |             |              |            |            |             | 0,11        |             |              |           |          | 0,00         |            | 0,02          |           |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            | 0,04          |           |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV            |                                       |              | 0,02         |             |              |            |            |             | 0,09        |             |              | 0,01      |          |              |            |               | 0,00      |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD            |                                       |              |              |             |              |            |            | 0,06        |             | 10,04       |              | 0,01      |          | 0,29         |            | 0,22          |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH            |                                       |              |              |             |              |            |            |             | 0,00        |             |              | 0,66      |          |              |            |               |           |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV            |                                       |              |              | 0,14        |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            | 0,05          |           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT            |                                       |              |              |             |              | 0,07       |            | 1,88        | 1,05        |             |              | 3,26      | 0,04     | 2,84         | 0,07       | 4,40          | 0,02      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT            |                                       | 0,39         | 0,74         | 0,47        |              |            |            |             |             |             |              | 0,35      |          |              |            | 0,10          |           |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC            |                                       |              |              | 0,02        |              |            |            | 0,16        |             |             |              |           |          |              |            | 0,05          |           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                   | TIN            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK            |                                       |              |              |             |              |            |            |             |             |             |              |           |          |              |            |               |           |

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

</

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]